

Số: 143/2020/DS-PT

Ngày: 18/5/2020

V/v: TrA chấp thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Cùng các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Ngọt

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2020/TLPT-DS ngày 13/3/2020 về tranh chấp thừa kế về tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2020/QĐ-PT ngày 24/3/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Ấp AT, xã TT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp 3, xã HP, huyện GT, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2018).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp PP, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1982 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ph-  
Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nghiêm Thị Ngọc H1, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp 3, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm  
1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã HP, huyện GT, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày  
12/10/2018).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Phan Thị Ph1, sinh năm 1945

4.1. Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1973

4.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975

4.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978

4.5. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Ph1, bà Nguyễn Thị Th2, bà  
Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Tr: Ông Nguyễn Văn S, theo văn bản ủy quyền  
ngày 02/6/2012 và 21/6/2012 (vắng mặt)

4.6. Ông Lâm S2, sinh năm 1937 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PP, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

4.7. Bà Nguyễn Thị KB, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp PP, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người giám hộ của bà Nguyễn Thị KB: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955,  
theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 của Ủy ban nhân dân xã PM,  
huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PP, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà KB: Ông Đào Công H –  
Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre

4.8. Bà Huỳnh Thị KR, sinh năm 1956 (có mặt)

4.9. A Nguyễn Văn D, sinh năm 1982 (có mặt)

4.10. Chị Nguyễn Thị HT, sinh năm 1990 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp PP, xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị KR

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung án sơ thẩm;*

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/4/2012, khởi kiện bổ sung ngày 12/01/2015 và quá trình xét xử nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cùng trình bày:*

Bà T3, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị KB, ông B (mất năm 1981) là con của bà Ng (mất năm 1994) và ông Q(mất năm 1995). Ông Biểu có vợ là bà Phan Thị Ph1 và các con là Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Tr.

Năm 2011, bà T3 chết để lại di sản gồm: Thửa đất 110, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.345m<sup>2</sup>, loại đất LUA; thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.219,5m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm và 300m<sup>2</sup> thổ cư (trên đất này gồm 01 căn nhà của ông H, 01 căn nhà của bà Tvà ông Lâm SA, ngoài ra có bốn ngôi mộ); thửa đất số 54 tờ bản đồ số 08 diện tích 2.269,8m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm. Tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại ấp 3 (Ấp PP), xã PM, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Bà T chết do bệnh nên chi Ph1 điều trị của bà T do bà H1 vay của người khác số tiền 41.640.000 đồng để điều trị bệnh; khi bà T mất chi Ph1 M táng, làm đám (do bà H1 mượn) là 59.300.000 đồng, tổng cộng 100.940.000 đồng. Bà T chung sống với ông Lâm S từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn, không có con. Hiện tại di sản này do ông H đang quản lý.

Bà A yêu cầu chia di sản của bà T3 theo pháp luật. Cụ thể chia thửa đất 110, tờ bản đồ số 08, diện tích 3.345m<sup>2</sup>, loại đất LUA; thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.219,5m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm và 300m<sup>2</sup> thổ cư làm 3 phần. Để thuận lợi trong việc sử dụng đất, tránh mA mún, mất giá trị đất, bà A xin được nhận toàn bộ thửa 110, tờ bản đồ số 8 với diện tích 3.345m<sup>2</sup>, loại đất lúa và bà sẽ thA toán lại giá trị chênh lệch theo giá đã định giá.

Bà A rút yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 54 tờ bản đồ số 08 diện tích 2.269,8m<sup>2</sup>, loại đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp 3 (Ấp PP), xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn đã biết các kết quả đo đạc và định giá, do hiện trạng đất trA chấp không có gì thay đổi, nguyên đơn không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*Theo đơn phản tố ngày 12/6/2012, các đơn phản tố bổ sung, sửa đổi ngày 15/9/2015, 06/6/2016, 02/8/2017, 25/8/2017 và quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Văn H và người đại diện theo ủy quyền của cùng trình bày:*

Khoảng năm 1979 -1980, tập đoàn cấp lại cho gia đình bà Ngtheo bình quân nhân khẩu, gia đình bà Ng có 7 nhân khẩu gồm bà Nguyễn Thị Ng, bà T3, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị KB, bà Huỳnh Thị KR, A Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị HT. Năm 1992, hộ bà Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Năm 1994, bà Ng mất, đến năm 2003 gia đình đồng ý cho bà T đại diện hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó ngày 8/6/2010, bà T tách hộ khẩu và bà T tự làm thủ tục chuyển quyền cho mình đứng tên các thửa đất trên. Theo quy định, bà T chỉ được 1/6 trong tổng diện tích

đất trên, bà A chỉ được hưởng một phần trong 1/6 diện tích đất mà bà Tmát để lại. Về chi Ph1 điều trị, chi Ph1 M táng cho bà Tiên, trước đây bị đơn là ông H đã thống nhất và đã giao trả cho bà A số tiền là 80.000.000đồng. Nay với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

Bị đơn cũng không đồng ý với yêu cầu của bà H1, đồng thời bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất mà Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm đã cấp cho bà Tvào năm 2010 và công nhận quyền sử dụng đất cho ông H.

Bị đơn đã biết các kết quả đo đạc và định giá, do hiện trạng đất trA chấp không có gì thay đổi, nguyên đơn không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 08/6/2012 và quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nghiêm Thị Ngọc H1 và người đại theo ủy quyền cùng trình bày:*

Bà H1 là con của bà Nguyễn Thị A, cháu ruột bà Tiên. Khi bà Tbệnh và chết, bà H1 đã mượn của người khác số tiền 41.640.000 đồng cho bà Tđiều trị; lúc bà Tmất, tiền chi Ph1 M táng, làm đám là 59.300.000 đồng, tổng cộng 100.940.000 đồng cũng do bà H1 mượn bỏ ra lo. Trước đây, bà có yêu cầu những người nhận di sản thừa kế của bà Tphải trả lại số tiền này cho bà H1. Tuy nhiên, nay bà H1 rút yêu cầu khởi kiện đề thương lượng giải quyết sau với ông H.

*Theo bản kH và quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông là con ruột ông B, ông và những người thừa kế của ông Biếu không có ý kiến về việc trA chấp này, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định.

*Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm SA và người đại diện theo ủy quyền của ông SA là bà Ph trình bày:*

Ông ủy quyền cho bà Ph toàn quyền thay ông trình bày ý kiến tại Tòa án và ý kiến bà Ph cũng là ý kiến của ông. Ông không thắc mắc khiếu nại về sau.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án số 161/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ các điều 147, 157 và 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 468, 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh án Ph1, lệ Ph1 Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị KB (Do ông H là người giám hộ) các phần đất có diện tích đất 3.345m<sup>2</sup>, loại đất lúa, thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 08 và 3.219,5m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3 (Ấp PP), xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Có kết quả trích lục thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 316.343.333 đồng và trả thay phần của bà Nguyễn Thị KB số tiền 316.343.333 đồng. Tổng cộng là 632.686.666 đồng.

2. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho bà T3 và về việc công nhận các phần đất trA chấp là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông H.

3. Đình chỉ câu chia thừa kế phần đất diện tích 2.269,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 54, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp 3, xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nghiêm Thị Ngọc H1 về việc yêu cầu các đồng thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả cho bà số tiền 100.940.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án Ph1 và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2019 ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị KR kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn, thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cá nhân bà T3.

Ngày 11/12/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm kháng nghị sửa bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc để xác định phần diện tích đất còn lại bà A được nhận mà chỉ phân chia giá trị đất cho bà A là không phù hợp và không xem xét công sức đóng góp của hộ ông H là Th2ếu sót.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tài sản trA chấp không phải là di sản thừa kế của bà Tiền. Bà Tchi đứng tên đại diện cho hộ. Bản án sơ thẩm cũng đã xác định nguồn gốc đất là của tập đoàn cấp cho các thành viên trong hộ. Trên thực tế bà Tkhông cA tác đất mà là do bà Ra cải tạo, sử dụng đất. Bản án sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất của bà Ra và các thành viên của gia đình bà Ra là Th2ếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà KB trình bày: Phần đất trA chấp là của tập đoàn cấp cho các thành viên trong hộ với tổng diện tích là 11.110m<sup>2</sup>. Bà Ba là người bị mất trí nhưng bà Ba vẫn có quyền đối với tài sản. Biên bản họp mặt gia đình năm 2002 thì không có phần của bà Ba. Bà KB không có tài sản gì, bản án sơ thẩm buộc người giám hộ của bà KB phải trả số tiền hơn 316.000.000 đồng mới được hưởng là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không buộc bà KB do ông Nguyễn Văn H giám hộ phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà A và chia cho bà KB một phần tài sản.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc để phân chia tài sản mà chia giá trị tài sản cho nguyên đơn là không phù hợp nhưng Ph1a bà A không kháng cáo nên nội dung kháng nghị này là không cần Th2ết. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị KR; chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm theo hướng: Sửa bản án dân sự sơ thẩm, tính một phần công sức của ông H trong việc cải tạo, giữ gìn làm tăng giá trị đất, đồng thời chỉ buộc ông H có nghĩa vụ hoàn trả kỷ phần thừa kế cho bà A.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị A yêu cầu ông Nguyễn Văn H chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất do bà T3 (chết năm 2011) để lại gồm thửa đất số 110, tờ bản đồ số 8 có diện tích 3.345m<sup>2</sup> và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10 có diện tích 3.219,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 3, xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông H không đồng ý với yêu cầu của bà A vì ông H cho rằng nguồn gốc đất là của tập đoàn cấp cho hộ gia đình ông từ năm 1979, ông đã bỏ công sức trồng cây, chăm sóc, cải tạo đất.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị KR:

Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì nguồn gốc phần đất là của ông Q(chết năm 1995) và bà Ng(chết năm 1994). Sau đó, đất được đưa vào tập đoàn, năm 1982 thì tập đoàn khoán lại cho hộ bà Ng. Năm 1982 bà Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 419, 896, 897 và 1157 với tổng diện tích là 11.110m<sup>2</sup>. Năm 1994 bà Ng chết không để lại di chúc. Ngày 27/3/2002 những người con của bà Ng là bà A, bà Ph1 (vợ ông Biều), ông H, bà Thọp mặt gia đình thống nhất phân chia các phần đất do

bà Ngô để lại. Trong đó, bà Tđược quản lý sử dụng các thửa đất đang có trA chấp là thửa 110 có diện tích 3.345m<sup>2</sup> và thửa 13 có diện tích 3.219,5m<sup>2</sup>. Bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho rằng Biên bản thỏa thuận ngày 27/3/2002 là không phù hợp, tuy nhiên vào thời điểm này các đương sự không có ai trA chấp thửa kể mà đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản xong. Đồng thời, ông H cho rằng đã thỏa thuận cho bà Tđại diện đứng tên hộ nhưng không có gì chứng minh. Do đó, việc ông H căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi “hộ” để cho rằng phần đất thuộc quyền sử dụng chung của các thành viên trong hộ nên không đồng ý chia thửa kể là không phù hợp.

Bà Tchết năm 2011, như vậy di sản bà Tđể lại gồm: Thửa đất 110, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.345m<sup>2</sup>, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.219,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 54 tờ bản đồ số 08 diện tích 2.269,8m<sup>2</sup>. Tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại ấp 3 (Ấp PP), xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà A yêu cầu chia di sản của bà T3 đối với thửa đất 110 và thửa đất số 13 làm 3 phần. Bà Tsống chung với ông Lâm SA từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn, bà Tcũng không có con ruột, con nuôi nên không có hàng thừa kế thứ nhất; hàng thừa kế thứ H gồm các A chị em của bà Tlà bà A, ông H, bà Ba, ông Biểu (đã chết 1981). Như vậy, yêu cầu của bà A về việc chia di sản thừa kế của bà Tthành 03 phần là có căn cứ.

Về yêu cầu thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T3: Như đã phân tích ở trên, các thửa đất mà bà Tđể lại được xác định là di sản thừa kế nên yêu cầu của ông H không có cơ sở.

Như vậy, kháng cáo của ông H, bà Ra không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm:

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định sơ thẩm số 27/2019/QĐ-SCBSQĐ ngày 29/11/2019 thì Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã sửa chữa một phần nội dung quyết định của bản án là buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị KB (do ông Nguyễn Văn H là người giám hộ) phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A Số tiền 316.343.333 đồng. Do đó, phần nhầm lẫn trong bản án sơ thẩm cũng đã được khắc phục.

Về đo đạc diện tích đất còn lại ở thửa đất số 110: Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm thì các đương sự đều không yêu cầu đo đạc. Thửa đất trA chấp do bị đơn đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Trên thửa đất số 110 ông H cất nhà cho con gái là chị Nguyễn Thị HT sinh sống. Bà A là người cao tuổi và có chỗ ở khác. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A giá trị đất là phù hợp. Bà A đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và không có kháng cáo nên nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát không được chấp nhận.

Về công sức đầu tư trên đất: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận phần đất trA chấp do ông H cA tác, sử dụng từ năm 2011. Trong

quá trình sử dụng đất, ông H đã cải tạo từ đất lúa thành đất vườn, làm tăng giá trị đất. Bản án sơ thẩm không xem xét công sức giữ gìn, cải tạo đất cho ông H là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Đáng lẽ ra cấp sơ thẩm phải xem xét một phần công sức giữ gìn làm tăng giá trị đất của gia đình ông H để khấu trừ một phần nghĩa vụ thuế tính giá trị quyền sử dụng đất cho bà A. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy công sức làm tăng giá trị đất của ông H tương ứng 20% giá trị đất với số tiền là 63.268.666 đồng ( $316.343.333đ \times 20\%$ ). Ông H phải thuế tính cho bà A số tiền sau khi khấu trừ là 253.074.667 đồng ( $316.343.333đ - 63.268.666đ$ ). Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Do bà KB là người khuyết tật và bà không có tài sản, ông H là người giám hộ của bà KB nên bản án sơ thẩm giao quyền sử dụng đất cho ông H là phù hợp. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên buộc cả ông H và bà KB phải trả giá trị phần thừa kế cho bà A là không có cơ sở nên phúc thẩm điều chỉnh nội dung này cho phù hợp, chỉ buộc ông H hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà A.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị KR, chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà KB và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị KR được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2, Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị KR, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 161/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 468, 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh án Ph1, lệ Ph1 Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H chia thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chia di sản của bà T3 cho bà Nguyễn Thị A bằng giá trị với số tiền là 253.074.667đ (H trăm năm mươi ba triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Buộc ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho bà

Nguyễn Thị A Số tiền 253.074.667đ (Hai trăm năm mươi ba triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Văn H được quyền sử dụng các phần đất có diện tích đất 3.345m<sup>2</sup>, loại đất lúa, thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 08 và 3.219,5m<sup>2</sup> loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3 (Ấp PP), xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (Trong đó có 1/3 diện tích đất là của bà Nguyễn Thị KB, do ông Nguyễn Văn H là người giám hộ)

(Có kết quả trích lục thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

“Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Th2 hành án của người được Th2 hành án cho đến khi Th2 hành án xong, bên phải Th2 hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải Th2 hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 289102 ngày 05/7/2010 (Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.345m<sup>2</sup>) và số BC 289300 ngày 05/7/2010 (thửa 13, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.219,5m<sup>2</sup>) đã cấp cho cá nhân bà T3 để cấp lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị KB (Do ông Nguyễn Văn H là người giám hộ) cho phù hợp với án tuyên.

2. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp cho bà T3 và về việc công nhận các phần đất trA chấp là thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông H.

3. Đình chỉ cầu chia thừa kế phần đất diện tích 2.269,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 54, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp 3, xã PM, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nghiêm Thị Ngọc H1 về việc yêu cầu các đồng thừa kế thực hiện nghĩa vụ trả cho bà số tiền 100.940.000 đồng.

4. Về chi Ph1 tố tụng khác:

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả lại số tiền chi Ph1 tố tụng 2.021.000 đồng cho bà Nguyễn Thị A.

5. Về án Ph1 dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị KB được miễn án Ph1 dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền tạm ứng án Ph1 3.733.000 đồng theo biên lai thu số 007103 ngày 03/5/2012 của Chi cục Th2 hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án Ph1 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012759 ngày 07/9/2017 và 1.000.000đồng theo biên lai thu số 0003342 ngày 03/9/2013 của Chi cục Th2 hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại cho bà Nghiêm Thị Ngọc H1 số tiền tạm ứng án Phí 2.502.000 đồng theo biên lai thu số 007203 ngày 11/6/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H và bà Huỳnh Thị KR được miễn nộp án phí

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Th2 hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Các thẩm phán**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**

**Phạm Kim Cũa**

**Huỳnh Ngọc D**

